BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31 tháng 12 năm 2011	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	14 - 36
8.	Phụ lục	37 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Bông Sen là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Khách sạn Bông Sen trực thuộc Tổng Công ty du lịch Sài Gòn theo Quyết định số 5739/QĐ-UB ngày 18 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002997 ngày 27 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau:

- Thay đổi lần 01 ngày 17 tháng 5 năm 2005, lần 02 ngày 28 tháng 4 năm 2006, lần 05 ngày 05 tháng 9 năm 2008 và lần 08 ngày 27 tháng 4 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Thay đổi lần 03 ngày 31 tháng 5 năm 2007, lần 06 ngày 16 tháng 3 năm 2009 và lần 10 ngày 19 tháng 8 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ.
- Thay đổi lần 04 ngày 12 tháng 4 năm 2008 về việc điều chỉnh mệnh giá cổ phần.
- Thay đổi lần 09 ngày 18 tháng 5 năm 2011 về việc thay đổi về chi nhánh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 326.637.880.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: 117-123 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	: (84-8) 38 294 087
Fax	: (84-8) 38 246 762
E-mail	: bongsencorp@bongsencorporation.com.vn
Mã số thuế	: 0303609880

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Bông Sen	131-133 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Bông Sen – Chi nhánh khách sạn Bông Sen	117-123 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (kinh doanh khách sạn);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán hàng thủ công mỹ nghệ);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (dịch vụ thẩm mỹ (salon de beauty), cắt uốn tóc);
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh lữ hành nội địa; kinh doanh lữ hành quốc tế);
- Sản xuất các loại bánh từ bột (sản xuất các sản phẩm chế biến từ bột: bánh kem, bánh cưới, bánh mì, bánh nướng, bánh trung thu);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (sản xuất các sản phẩm chế biến từ sữa, các loại kem);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động);

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (xoa bóp (massage), xông hơi (sauna));
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (hồ bơi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (vũ trường, phòng trà có ca nhạc);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý các dịch vụ mua bán);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán rượu các loại);
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (chế biến bia tươi);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (đại lý đổi ngoại tệ);
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn quản lý – kinh doanh, tư vấn đầu tư xây dựng trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn (trừ tư vấn tài chính, kế toán));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng làm việc);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán các sản phẩm chế biến từ bột: bánh kem, bánh cưới, bánh mì, bánh nướng, bánh trung thu; mua bán các sản phẩm chế biến từ sữa, các loại kem);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (sản xuất bánh kẹo);
- Hoạt động nhiếp ảnh (tráng rọi ảnh (minilab));
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (dịch vụ văn phòng như sao chụp, đánh máy, phiên dịch, cho thuê phòng họp (business center));
- Bán buôn thực phẩm (mua bán các sản phẩm chế biến từ sữa, các loại kem).

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược và cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 230.000.000.000 VND lên 326.637.880.000 VND.

Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 125 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh để mở rộng kinh doanh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Trong năm 2011, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 22 tháng 02 năm 2011 và tạm chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2011/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2011. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND
Trích lập các quỹ	16.212.067.368
Cổ tức năm 2010	13.782.485.400
Tạm chia cổ tức năm 2011 (5%)	11.485.404.500
Cộng	**41.479.957.268**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huyên	Chủ tịch	04 tháng 4 năm 2008	14 tháng 8 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	14 tháng 8 năm 2011	-
Ông Trần Kim Long	Phó Chủ tịch	04 tháng 4 năm 2008	08 tháng 02 năm 2011
Ông Lý Chánh Đạo	Ủy viên	31 tháng 5 năm 2010	25 tháng 6 năm 2011
	Phó Chủ tịch	25 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên	22 tháng 10 năm 2010	14 tháng 8 năm 2011
Ông Trần Thuận Hòa	Ủy viên	01 tháng 11 năm 2010	-
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Ủy viên	23 tháng 5 năm 2011	
Ông Trần Hùng Việt	Ủy viên	14 tháng 8 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thuận Hòa	Trưởng ban kiểm soát	28 tháng 6 năm 2010	22 tháng 02 năm 2011
Ông Trần Duy Anh	Trưởng ban kiểm soát	22 tháng 02 năm 2011	
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên	28 tháng 6 năm 2010	-
Ông Nguyễn Ngọc Thiên Thuận	Thành viên	22 tháng 02 năm 2011	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lý Chánh Đạo	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2009	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bông Sen tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303609880-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lý Chánh Đạo
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 4 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0431/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty cổ phần Bông Sen gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07 tháng 02 năm 2012, từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bông Sen tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0327/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**378.865.128.683**	**222.815.186.765**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**158.784.780.194**	**22.732.919.756**
1.	Tiền	111		3.973.130.194	18.315.619.756
2.	Các khoản tương đương tiền	112		154.811.650.000	4.417.300.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**201.474.000.000**	**186.362.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	201.474.000.000	186.362.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**13.117.654.551**	**9.235.059.850**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.3	9.169.067.636	6.980.255.232
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	3.092.676.126	1.061.038.035
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	873.515.847	1.211.371.641
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.605.058)	(17.605.058)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.137.789.239**	**2.517.960.076**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	3.137.789.239	2.517.960.076
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.350.904.699**	**1.967.247.083**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.029.717.045	1.962.747.083
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	321.187.654	4.500.000

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**590.133.889.045**	**263.521.154.384**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**17.800.000**	**35.450.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		17.800.000	35.450.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**476.427.690.208**	**150.225.397.473**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	142.027.967.840	150.213.346.251
	Nguyên giá	*222*		*214.116.503.596*	*210.817.241.347*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(72.088.535.756)*	*(60.603.895.096)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	332.700.000.000	12.051.222
	Nguyên giá	*228*		*332.753.015.200*	*53.015.200*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(53.015.200)*	*(40.963.978)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.699.722.368	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**112.645.780.162**	**110.343.677.902**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	75.012.104.162	3.017.804.162
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	21.000.000.000	88.715.200.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	18.610.673.740	18.610.673.740
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.15	(1.976.997.740)	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.042.618.675**	**2.916.629.009**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	1.041.838.675	2.666.629.009
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		780.000	250.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**968.999.017.728**	**486.336.341.149**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**130.531.969.533**	**95.845.112.991**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**72.081.307.770**	**94.327.541.416**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	11.061.933.458	-
2.	Phải trả người bán	312	V.18	11.595.543.669	7.131.723.867
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.426.616.115	1.312.653.343
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	15.832.147.946	9.673.362.258
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	14.136.285.052	6.136.175.954
6.	Chi phí phải trả	316		116.944.234	30.300.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	11.427.995.102	66.948.749.905
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	5.483.842.194	3.094.576.089
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**58.450.661.763**	**1.517.571.575**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.24	394.146.626	900.224.395
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	57.024.010.496	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	844.595.550	591.479.000
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		187.909.091	25.868.180
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**838.467.048.195**	**390.491.228.158**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**838.467.048.195**	**390.491.228.158**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	326.637.880.000	230.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	274.514.595.000	136.800.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(398.310.000)	(398.310.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	60.772.390.830	60.772.390.830
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	18.571.823.858	13.803.568.750
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	158.368.668.507	86.176.778.578
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**968.999.017.728**	**486.336.341.149**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		106.520.873	106.520.873
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		22.069,40	108.717,02
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	Đặng Ngọc Hạnh	Lý Chánh Đạo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	297.983.139.592	264.502.434.446
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	1.497.471.212	1.008.432.185
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	296.485.668.380	263.494.002.261
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	152.349.089.403	136.478.814.201
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		144.136.578.977	127.015.188.060
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	60.437.132.777	29.695.011.182
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	17.664.381.877	4.563.935.010
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.687.384.137	-
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	2.611.250.445	3.423.053.092
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	36.279.229.447	18.372.237.325
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		148.018.849.985	130.350.973.815
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.516.450.505	964.089.722
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	805.796.907	574.765.041
13.	**Lợi nhuận khác**	40		710.653.598	389.324.681
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		148.729.503.583	130.740.298.496
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.20	32.516.815.538	29.393.150.910
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		116.212.688.045	101.347.147.586
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

M.S.D.N: 0303609880 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mai Quốc Cường	Đặng Ngọc Hạnh	Lý Chánh Đạo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***148.729.503.583***	***130.740.298.496***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	12.161.318.757	12.110.673.232
-	Các khoản dự phòng	03	V.15	1.976.997.740	(1.055.257.932)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(60.114.308.211)	(23.562.381.581)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.687.384.137	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***118.440.896.006***	***118.233.332.215***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.619.980.844)	1.890.830.430
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(619.829.163)	(965.114.057)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(42.429.558.969)	61.682.398.655
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.557.820.372	(2.980.056.685)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(15.687.384.137)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(27.406.246.788)	(21.745.161.208)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		456.100.000	55.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.642.575.703)	(18.067.470.204)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.049.240.774***	***138.103.759.146***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.10,V.11, VII	(340.813.803.925)	(30.376.644.201)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	450.454.545	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(403.830.659.500)	(460.362.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		388.718.659.500	288.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.594.300.000)	(63.480.030.750)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		65.000.000.000	123.576.510.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	46.238.539.990	23.517.252.940
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(298.831.109.390)***	***(118.824.912.011)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.27	371.015.675.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17, V.25	285.975.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17, V.25	(217.889.056.046)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(25.267.889.900)	(16.088.323.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***413.833.729.054***	***(16.088.323.600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**136.051.860.438**	**3.190.523.535**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22.732.919.756**	**19.542.396.221**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**158.784.780.194**	**22.732.919.756**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	**Đặng Ngọc Hạnh**	**Lý Chánh Đạo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, khách sạn.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, xoa bóp (massage), xông hơi, hồ bơi; Sản xuất bánh kẹo; Đại lý dịch vụ mua bán; Mua bán rượu các loại, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hàng mỹ nghệ; Dịch vụ văn phòng như sao chụp, cho thuê phòng họp; Kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Kinh doanh lữ hành nội địa; Cho thuê văn phòng làm việc; Kinh doanh lữ hành quốc tế; Sản xuất và mua bán các sản phẩm chế biến từ bột; Sản xuất và mua bán các sản phẩm chế biến từ sữa, các loại kem.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 602 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 538 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược và cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 230.000.000.000 VND lên 326.637.880.000 VND.

Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 125 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh để mở rộng kinh doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập xuất. và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty liên kết này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	Cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Tối thiểu 10%	Không có mức trích lập tối đa

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm 31/12/2010: 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính
Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	345.357.701	742.464.000
Tiền gửi ngân hàng	2.302.166.917	16.334.242.427
Tiền đang chuyển	1.325.605.576	1.238.913.329
Các khoản tương đương tiền (*)	154.811.650.000	4.417.300.000
Cộng	**158.784.780.194**	**22.732.919.756**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay ngắn hạn	201.474.000.000	
– *Công ty cổ phần Đại Lộc Long An* (*)	*200.000.000.000*	-
– *Công ty cổ phần giặt ủi Việt* (**)	*1.474.000.000*	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	-	186.362.000.000
Cộng	**201.474.000.000**	**186.362.000.000**

(*) Khoản cho Công ty cổ phần Đại Lộc Long An vay với thời hạn 03 tháng. Khoản cho vay này được Công ty cổ phần Thạnh Phú bảo lãnh bằng việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất (525.443,5 m^2 tại xã An Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước).

(**) Khoản cho Công ty cổ phần giặt ủi Việt vay với thời hạn 12 tháng.

3. Phải thu khách hàng

Tiền phòng và tiền ăn uống còn phải thu của khách hàng.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà thầu về công trình xây dựng	2.843.756.896	595.000.000
Trả trước nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	248.919.230	466.038.035
Cộng	**3.092.676.126**	**1.061.038.035**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cho nhân viên mượn	61.000.000	29.445.000
Phải thu khoản lợi nhuận của Công ty con	482.601.256	1.181.926.641
– Công ty TNHH MTV bánh Brodard	*482.601.256*	*1.103.172.228*
– Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen	-	*78.754.413*
Các khoản phải thu khác	329.914.591	-
Cộng	**873.515.847**	**1.211.371.641**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	943.511.378	855.509.917
Hàng hóa	2.194.277.861	1.662.450.159
Cộng	**3.137.789.239**	**2.517.960.076**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phải phân bổ.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	303.687.654	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.500.000	4.500.000
Cộng	**321.187.654**	**4.500.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.094.429.185	10.870.177.450	1.222.349.124	587.784.823	5.042.500.765	210.817.241.347
Mua sắm mới	379.124.492	538.679.198	3.200.794.090	135.182.435	38.200.000	4.291.980.215
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.489.180)	(908.557.186)	-	(12.671.600)	(992.717.966)
Số cuối năm	**193.473.553.677**	**11.337.367.468**	**3.514.586.028**	**722.967.258**	**5.068.029.165**	**214.116.503.596**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.696.066.718	8.719.732.053	313.791.938	551.803.416	3.789.024.951	21.070.419.076

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	45.852.073.568	9.386.473.731	894.258.033	485.375.243	3.985.714.521	60.603.895.096
Khấu hao trong năm	10.729.473.534	669.048.007	115.831.512	102.448.950	532.465.532	12.149.267.535
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.489.180)	(580.466.095)	-	(12.671.600)	(664.626.875)
Số cuối năm	**56.581.547.102**	**9.984.032.558**	**429.623.450**	**587.824.193**	**4.505.508.453**	**72.088.535.756**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	147.242.355.617	1.483.703.719	328.091.091	102.409.580	1.056.786.244	150.213.346.251
Số cuối năm	**136.892.006.575**	**1.353.334.910**	**3.084.962.578**	**135.143.065**	**562.520.712**	**142.027.967.840**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	53.015.200	53.015.200
Tăng trong năm	332.700.000.000	-	332.700.000.000
Số cuối năm	**332.700.000.000**	**53.015.200**	**332.753.015.200**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	53.015.200	53.015.200
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	40.963.978	40.963.978
Khấu hao trong năm	-	12.051.222	12.051.222
Số cuối năm	**-**	**53.015.200**	**53.015.200**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	12.051.222	12.051.222
Số cuối năm	**332.700.000.000**	**-**	**332.700.000.000**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
Công trình văn phòng làm việc	-	1.088.490.639	1.088.490.639
Các công trình khác	-	611.231.729	611.231.729
Cộng	**-**	**1.699.722.368**	**1.699.722.368**

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV bánh Brodard [a]	2.133.102.475	2.133.102.475
Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen [b]	884.701.687	884.701.687
Công ty cổ phần du lịch Delta [c]	71.994.300.000	-
Cộng	**75.012.104.162**	**3.017.804.162**

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309893711 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV bánh Brodard là 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 2.133.102.475 VND, tương đương 21,33% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV bánh Brodard là 7.866.897.525 VND.

[b] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309521470 ngày 10 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen là 2.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 844.701.687 VND, tương đương 42,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen là 1.115.298.313 VND.

[c] Trong năm, Công ty đã mua thêm 3.041.000 cổ phiếu để tăng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty cổ phần du lịch Delta với giá mua là 54.494.300.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 71.994.300.000 VND, sở hữu số lượng cổ phiếu là 4.140.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu), tương đương 69% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần du lịch Delta và tương đương 100% vốn thực tế đã đầu tư tại Công ty này.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Sài Gòn Bông Sen [a]	45.000	18.000.000.000	45.000	18.000.000.000
Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực [b]	300.000	3.000.000.000	290.000	2.900.000.000
Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Madagui [c]	-	-	4.000.000	50.315.200.000
Công ty cổ phần du lịch Delta [d]	-	-	1.099.000	17.500.000.000
Cộng		**21.000.000.000**		**88.715.200.000**

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002665 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Sài Gòn Bông Sen 18.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ.

[b] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306181794 ngày 03 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực 2.900.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Trong năm Công ty mua thêm 10.000cp với giá mua 100.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.900.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ).

[c] Trong năm Công ty đã bán 4.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Madagui với giá bán là 65.000.000.000 VND.

[d] Trong năm, Công ty đã mua thêm 3.041.000 cổ phiếu Công ty cổ phần du lịch Delta với giá mua là 54.494.300.000 VND và chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần khách sạn Sài Gòn	157.720	11.960.673.740	157.720	11.960.673.740
Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư đất Bình Dương	-	6.650.000.000	-	6.650.000.000
Cộng		**18.610.673.740**		**18.610.673.740**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu Công ty cổ phần khách sạn Sài Gòn

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa nhà hàng Beer Garden	1.799.693.041	401.646.933	(1.911.894.853)	289.445.121
Chi phí sửa chữa phòng massage Bông Sen 1	722.894.916	782.037.921	(845.606.510)	659.326.327
Chi phí sửa chữa văn phòng Lotus	144.041.052	-	(50.973.825)	93.067.227
Cộng	**2.666.629.009**	**1.183.684.854**	**(2.808.475.188)**	**1.041.838.675**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	11.061.933.458	-
Cộng	**11.061.933.458**	**-**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	23.000.000.000	-	(23.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	190.000.000.000	-	(190.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	11.061.933.458		11.061.933.458
Cộng	**-**	**213.000.000.000**	**11.061.933.458**	**(213.000.000.000)**	**11.061.933.458**

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà thầu về công trình xây dựng	126.655.554	-
Phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	11.468.888.115	7.131.723.867
Cộng	**11.595.543.669**	**7.131.723.867**

19. Người mua trả tiền trước

Khoản ứng trước tiền phòng, đặt tiệc.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.885.834.855	22.846.761.537	(22.907.282.393)	1.825.313.999
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.452.141	1.497.471.212	(1.487.631.861)	126.291.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.835.162.861	32.516.815.538	(27.406.246.788)	11.945.731.611
Thuế thu nhập cá nhân	223.785.205	2.705.322.369	(2.672.627.746)	256.479.828
Tiền thuê đất	612.127.196	1.678.331.016	(612.127.196)	1.678.331.016
Các loại thuế khác	-	18.991.497	(18.991.497)	-
Cộng	**9.673.362.258**	**61.263.693.169**	**(55.104.907.481)**	**15.832.147.946**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.729.503.583	130.740.298.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	*47.977.480*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(18.662.241.432)*	*(13.215.672.334)*
Tổng thu nhập chịu thuế	130.067.262.151	117.572.603.642
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**32.516.815.538**	**29.393.150.910**

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động
Phải trả tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên.

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	246.362.691	61.372.934
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.844.200	104.794.200
Cổ tức phải trả	8.113.500	8.113.500
Phải trả lãi tiền gửi Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn chuyển nhầm	700.000.000	-
Lợi nhuận phải trả cho Công ty cổ phần Phong Cách Sống Việt	32.634.422	274.996.920
Quỹ công tác xã hội và đảng phí	330.711.065	163.759.702
Tiền mượn Công ty TNHH MTV bánh Brodard	254.870.000	2.780.201.409
Tiền mượn Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen	483.272.234	-
Lãi nhận trước của ngân hàng	-	63.279.300.000
Công ty cổ phần Đại Lộc Long An - Lãi tiền cho vay nhận trước	8.847.222.222	-
Phải trả, phải nộp khác	505.964.768	276.211.240
Cộng	**11.427.995.102**	**66.948.749.905**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	548.725.535	8.000.000.000	(7.369.506.162)	1.179.219.373
Quỹ phúc lợi	1.230.311.489	1.536.510.217	(734.940.000)	2.031.881.706
Quỹ thưởng ban điều hành	1.315.539.065	1.907.302.043	(950.099.993)	2.272.741.115
Cộng	**3.094.576.089**	**11.443.812.260**	**(9.054.546.155)**	**5.483.842.194**

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty cổ phần Phong Cách Sống Việt	92.250.626	552.377.895
Nhận ký quỹ, ký cược	263.196.000	309.146.500
Tiền mua cổ phần trả chậm	38.700.000	38.700.000
Cộng	**394.146.626**	**900.224.395**

25. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để mua bất động sản tại 125 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

Từ 01 năm trở xuống	11.061.933.458
Trên 01 năm đến 05 năm	57.024.010.496
Tổng nợ	**68.085.943.954**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	72.975.000.000
Số tiền vay đã trả	(4.889.056.046)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(11.061.933.458)
Số cuối năm	**57.024.010.496**

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	591.479.000
Số trích lập trong năm	844.595.550
Số chi trong năm	(591.479.000)
Số cuối năm	**844.595.550**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 37.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	13.782.485.400
Tạm ứng cổ tức năm nay	11.485.404.500
Cộng	**25.267.889.900**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.663.788	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.663.788	23.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.663.788*	*23.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.191	29.191
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.191*	*29.191*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.634.597	22.970.809
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.634.597*	*22.970.809*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	297.983.139.592	264.502.434.446
– *Doanh thu bán hàng hoá, bánh, kẹo*	*3.870.664.896*	*17.799.920.246*
– *Doanh thu cho thuê phòng*	*129.272.160.717*	*115.320.960.613*
– *Doanh thu ăn uống*	*129.533.313.861*	*100.765.276.881*
– *Doanh thu lữ hành*	-	*3.474.275.011*
– *Doanh thu vận chuyển*	-	*422.843.147*
– *Doanh thu dịch vụ khác*	22.222.921.254	15.905.019.020
– *Doanh thu phí phục vụ*	*13.084.078.864*	*10.814.139.528*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.497.471.212)	(1.008.432.185)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(1.497.471.212)*	*(1.008.432.185)*
Doanh thu thuần	**296.485.668.380**	**263.494.002.261**
Trong đó:		
– *Doanh thu thuần bán hàng hoá, bánh, kẹo*	*3.870.664.896*	*17.799.920.246*
– *Doanh thu thuần cho thuê phòng*	*129.272.160.717*	*115.320.960.613*
– *Doanh thu thuần ăn uống*	*129.533.313.861*	*100.765.276.881*
– *Doanh thu thuần lữ hành*	-	*3.474.275.011*
– *Doanh thu thuần vận chuyển*	-	*422.843.147*
– *Doanh thu thuần dịch vụ khác*	*20.764.169.443*	*14.907.765.908*
– *Doanh thu thuần phí phục vụ*	*13.045.359.463*	*10.802.960.455*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh bánh, kem	2.280.860.038	10.616.036.218
Giá vốn cho thuê phòng	45.322.045.642	41.047.344.302
Giá vốn ăn uống	86.288.309.136	68.832.463.351
Giá vốn lữ hành	-	3.055.550.451
Giá vốn vận chuyển	-	414.650.550
Giá vốn dịch vụ khác	7.474.080.855	7.422.630.329
Giá vốn phí phục vụ	10.983.793.732	5.090.139.000
Cộng	**152.349.089.403**	**136.478.814.201**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	82.095.375	277.019.454
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.644.903.325	10.150.341.247
Lãi tiền cho vay	-	1.333.166.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.662.241.432	13.215.672.334
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363.092.645	218.812.147
Lãi chuyển nhượng vốn góp	14.684.800.000	4.500.000.000
Cộng	**60.437.132.777**	**29.695.011.182**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.687.384.137	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.976.997.740	(1.072.862.990)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	5.636.798.000
Cộng	**17.664.381.877**	**4.563.935.010**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	308.224.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.681.885	628.593.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	23.904.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.586.136	241.139.754
Chi phí khác	2.193.982.424	2.221.190.433
Cộng	**2.611.250.445**	**3.423.053.092**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	29.521.695.371	14.060.217.489
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.036.761	202.106.276
Chi phí công cụ, dụng cụ	204.587.584	131.942.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.990.176.502	869.169.802
Thuế, phí và lệ phí	88.339.171	15.764.941
Chi phí dự phòng	844.595.550	609.084.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.238.703	413.137.309
Chi phí khác	2.863.559.805	2.070.814.759
Cộng	**36.279.229.447**	**18.372.237.325**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	450.454.545	-
Thu quà biếu tặng, nhận tài trợ, hỗ trợ	340.085.068	159.076.035
Thu tiền điện, nước cho thuê phòng	441.985.759	497.763.509
Thu nhập khác	283.925.133	307.250.178
Cộng	**1.516.450.505**	**964.089.722**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	328.091.091	-
Chi phí điện nước cho thuê	396.477.885	428.918.094
Chi phí khác	81.227.931	145.846.947
Cộng	**805.796.907**	**574.765.041**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.744.185.881	48.092.247.700
Chi phí nhân công	64.622.061.884	56.075.881.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.161.318.757	12.110.673.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.300.262.971	13.944.376.403
Chi phí khác	26.130.879.764	20.545.129.130
Cộng	**188.958.709.257**	**150.768.307.511**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Số dư công nợ về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản bằng cách nhận các khoản nợ	126.655.554	-
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản	2.843.756.896	595.000.000
Cộng	**2.970.412.450**	**595.000.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.196.680.000	3.365.257.000
Tiền thưởng	830.223.500	907.501.000
Cộng	**5.026.903.500**	**4.272.758.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV bánh Brodard	Công ty con
Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen	Công ty con
Công ty cổ phần du lịch Delta	Công ty con
Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	Công ty liên kết
Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV bánh Brodard		
Mượn tiền	64.437.048.946	11.980.201.409
Mua hàng	1.693.669.982	795.367.048
Cho thuê văn phòng	1.202.732.534	749.567.500
Cung cấp dịch vụ khác	200.879.515	101.687.590
Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen		
Mượn tiền	2.398.112.565	-
Mua hàng	2.448.082.986	490.509.022
Cho thuê văn phòng	422.727.274	123.363.637
Cung cấp dịch vụ khác	213.367.681	345.367.831
Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Sài Gòn Bông Sen		
Mua hàng	32.262.246	21.087.831
Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực		
Phí tư vấn và quản lý	3.937.603.028	2.513.544.525

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV bánh Brodard		
Phải thu tiền cho thuê và cung cấp dịch vụ	128.668.375	120.532.500
Phải thu tiền lợi nhuận	482.601.256	1.103.172.228
Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen		
Phải thu tiền lợi nhuận	-	78.754.413
Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	28.290.975	78.992.522
Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực		
Ứng trước phí tư vấn và quản lý	200.000.000	-
Cộng nợ phải thu	**839.560.606**	**1.381.451.663**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV bánh Brodard		
Phải trả tiền mượn	49.082.482	2.780.201.409
Phải trả tiền mua hàng	223.175.275	96.995.000
Công ty TNHH MTV du lịch Bông Sen		
Phải trả tiền mua hàng	139.638.365	41.571.373
Phải trả tiền lợi nhuận nộp thừa	232.069.848	-
Phải trả tiền mượn	251.202.386	-
Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Sài Gòn Bông Sen		
Phải trả tiền mua hàng	2.561.498	5.170.000
Công ty cổ phần tư vấn và quản lý khách sạn Chuẩn Mực		
Phải trả phí tư vấn và quản lý	3.029.321.900	1.402.630.668
Cộng nợ phải trả	**3.927.051.754**	**4.326.568.450**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bánh, kẹo: sản xuất bánh kẹo, sản xuất và mua bán các sản phẩm chế biến từ bột, sản xuất và mua bán các sản phẩm chế biến từ sữa, các loại kem
- Lĩnh vực lưu trú: kinh doanh khách sạn
- Lĩnh vực ăn uống: kinh doanh nhà hàng
- Lĩnh vực du lịch: kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh lữ hành quốc tế, vận chuyển
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 38 đến trang 40.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất của Nhà nước dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 13 năm đến 50 năm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên mỗi 5 năm theo quy định của Nhà nước.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.554.239.736	1.554.239.736
Trên 01 năm đến 05 năm	6.216.958.944	6.216.958.944
Trên 05 năm	39.355.880.376	40.910.120.112
Cộng	**47.127.079.056**	**48.681.318.792**

Tuy nhiên, hàng năm Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế có sự chênh lệch đơn giá so với hợp đồng thuê.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.784.780.194	22.732.919.756	158.784.780.194	22.732.919.756
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	186.362.000.000	-	186.362.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16.633.676.000	18.610.673.740	16.633.676.000	18.610.673.740
Phải thu khách hàng	9.151.462.578	6.962.650.174	9.151.462.578	6.962.650.174
Các khoản cho vay	201.474.000.000	-	201.474.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.213.283.501	1.501.321.641	1.213.283.501	1.501.321.641
Cộng	**387.257.202.273**	**236.169.565.311**	**387.257.202.273**	**236.169.565.311**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	68.085.943.954	-	68.085.943.954	-
Phải trả người bán	11.595.543.669	7.131.723.867	11.595.543.669	7.131.723.867
Phải trả người lao động	14.136.285.052	6.136.175.954	14.136.285.052	6.136.175.954
Chi phí phải trả	116.944.234	30.300.000	116.944.234	30.300.000
Các khoản phải trả khác	3.819.515.056	68.440.453.300	3.819.515.056	68.440.453.300
Cộng	**97.754.231.965**	**81.738.653.121**	**97.754.231.965**	**81.738.653.121**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay dựa trên khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.25). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	**Giá trị sổ sách**	**Điều khoản và điều kiện thế chấp**
Số cuối năm		
Quyền sử dụng đất tại 125 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	332.700.000.000	Việc thế chấp tài sản kết thúc khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng
Cộng	**332.700.000.000**	
Số đầu năm	-	
Cộng	**-**	

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty nhận tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại xã An Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước của Công ty cổ phần Thạnh Phú để đảm bảo cho khoản cho Công ty cổ phần Đại Lộc Long An vay.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách yêu cầu ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.061.933.458	57.024.010.496	-	68.085.943.954
Phải trả người bán	11.595.543.669	-	-	11.595.543.669
Phải trả người lao động	14.136.285.052	-	-	14.136.285.052
Chi phí phải trả	116.944.234	-	-	116.944.234
Các khoản phải trả khác	2.580.772.880	1.238.742.176	-	3.819.515.056
Cộng	**39.491.479.293**	**58.262.752.672**	**-**	**97.754.231.965**
				-
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	7.131.723.867	-	-	7.131.723.867
Phải trả người lao động	6.136.175.954	-	-	6.136.175.954
Chi phí phải trả	30.300.000	-	-	30.300.000
Các khoản phải trả khác	66.948.749.905	1.491.703.395	-	68.440.453.300
Cộng	**80.246.949.726**	**1.491.703.395**	**-**	**81.738.653.121**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ đáng kể do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	**Đặng Ngọc Hạnh**	**Lý Chánh Đạo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

hụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ố dư đầu năm trước	230.000.000.000	136.800.000	(398.310.000)	43.275.835.021	10.409.682.361	860.555.870	29.035.769.531	313.320.332.783
rích lập các quỹ	-	-	-	17.496.555.809	3.393.886.389	-	(29.035.769.531)	(8.145.327.333)
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	101.347.147.586	101.347.147.586
ạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(9.188.323.600)	(9.188.323.600)
huyển doanh thu phí phục vụ sang quỹ lương	-	-	-	-	-	-	(4.284.616.091)	(4.284.616.091)
huyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(860.555.870)	-	(860.555.870)
hia lãi liên doanh	-	-	-	-	-	-	(1.697.429.317)	(1.697.429.317)
ố dư cuối năm trước	**230.000.000.000**	**136.800.000**	**(398.310.000)**	**60.772.390.830**	**13.803.568.750**	**-**	**86.176.778.578**	**390.491.228.158**
ố dư đầu năm nay	230.000.000.000	136.800.000	(398.310.000)	60.772.390.830	13.803.568.750	-	86.176.778.578	390.491.228.158
hát hành cổ phiếu	96.637.880.000	274.377.795.000	-	-	-	-	-	371.015.675.000
rích lập các quỹ	-	-	-	-	4.768.255.108	-	(16.212.067.368)	(11.443.812.260)
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	116.212.688.045	116.212.688.045
hia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(25.267.889.900)	(25.267.889.900)
huyển lợi nhuận phí phục vụ sang quỹ lương	-	-	-	-	-	-	(1.546.174.298)	(1.546.174.298)
hia lãi liên doanh	-	-	-	-	-	-	(994.666.550)	(994.666.550)
ố dư cuối năm nay	**326.637.880.000**	**274.514.595.000**	**(398.310.000)**	**60.772.390.830**	**18.571.823.858**	**-**	**158.368.668.507**	**838.467.048.195**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	Đặng Ngọc Hạnh	Lý Chánh Đạo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Bánh, kẹo	Lưu trú	Ăn uống	Du lịch	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.301.498.224	129.272.160.717	129.533.313.861	-	34.378.695.578	-	296.485.668.380
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	120.240.128	23.432.100	-	13.652.932.022	(13.796.604.250)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***3.301.498.224***	***129.392.400.845***	***129.556.745.961***	***-***	***48.031.627.600***	***(13.796.604.250)***	***296.485.668.380***
Giá vốn	2.280.860.038	45.322.045.642	86.288.309.136	-	18.457.874.587		152.349.089.403
CP bán hàng	2.047.500	1.326.278.324	1.047.682.094	-	64.472.413		2.440.480.331
Chi phí bộ phận	2.282.907.538	46.648.323.966	87.335.991.230	-	18.522.347.000	-	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.018.590.686	82.623.836.751	42.197.322.631	-	15.856.348.578	-	141.696.098.646
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(36.449.999.561)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							105.246.099.085
Doanh thu hoạt động tài chính							60.437.132.777
Chi phí tài chính							(17.664.381.877)
Thu nhập khác							1.516.450.505
Chi phí khác							(805.796.907)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(32.516.815.538)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							***116.212.688.045***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***-***	***837.452.720***	***1.043.363.821***	***-***	***-***	***-***	***1.880.816.541***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***-***	***7.924.183.062***	***1.646.511.175***	***-***	***643.815.344***	***-***	***10.214.509.581***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.799.920.246	115.320.960.613	100.765.276.881	3.897.118.158	25.710.726.363	-	263.494.002.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	5.979.217.853	-	-	213.002.931	3.237.385.409	(9.429.606.193)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***23.779.138.099***	***115.320.960.613***	***100.765.276.881***	***4.110.121.089***	***28.948.111.772***	***(9.429.606.193)***	***263.494.002.261***
Chi phí bộ phận	11.097.932.277	42.386.166.168	70.674.019.309	3.524.067.434	11.553.219.843	-	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.701.987.969	72.934.794.445	30.091.257.572	373.050.724	14.157.506.520	-	124.258.597.230
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(19.038.699.587)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							105.219.897.643
Doanh thu hoạt động tài chính							29.695.011.182
Chi phí tài chính							(4.563.935.010)
Thu nhập khác							964.089.722
Chi phí khác							(574.765.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(29.393.150.910)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							***101.347.147.586***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***12.288.000***	***5.047.087.778***	***5.963.709.888***	***-***	***33.272.727***	***-***	***11.056.358.393***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***-***	***8.531.335.760***	***2.028.275.060***	***113.680.770***	***1.127.992.210***	***-***	***11.801.283.800***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	**Đặng Ngọc Hạnh**	**Lý Chánh Đạo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

ụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

i sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bánh, kẹo	Lưu trú	Ăn uống	Du lịch	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
cuối năm							
i sản trực tiếp của bộ phận	-	89.091.499.771	6.323.218.718	-	3.394.223.836	-	98.808.942.325
i sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
c tài sản không phân bổ theo bộ phận							375.919.025.515
ng tài sản							***968.999.017.728***
phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
phải trả không phân bổ theo bộ phận							130.531.969.533
ng nợ phải trả							***130.531.969.533***
đầu năm							
i sản trực tiếp của bộ phận	-	96.805.668.732	7.459.944.229	-	3.978.588.408	-	108.244.201.369
i sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
c tài sản không phân bổ theo bộ phận							378.092.139.780
ng tài sản							***486.336.341.149***
phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
phải trả không phân bổ theo bộ phận							95.845.112.991
ng nợ phải trả							***95.845.112.991***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Mai Quốc Cường	Đặng Ngọc Hạnh	Lý Chánh Đạo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc